

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2012
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012)

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		122,723,786,289	242,103,943,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,407,215,975	37,851,195,075
1. Tiền	111	V.01	33,907,215,975	37,851,195,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,000,000	200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	200,000,000	200,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu khác	130		66,916,762,000	189,675,669,673
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	24,677,383,382	163,502,290,392
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	31,783,444,815	12,701,085,415
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	10,455,933,803	13,472,293,866
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		6,149,665,856	2,285,722,433
1. Hàng tồn kho	141	V.06	6,149,665,856	2,285,722,433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,050,142,458	12,091,356,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7,812,349,566	4,343,212,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		209,030,608	445,638,506
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	2,801,828,787	3,686,981,565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	3,226,933,497	3,615,523,868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		181,786,604,335	190,081,305,550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		148,654,679,580	155,354,936,741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	130,506,827,410	138,834,809,932



a -Nguyên giá	222		206,430,543,046	207,358,415,591
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,923,715,636)	(68,523,605,659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8,288,695,000	8,288,695,000
a -Nguyên giá	228		8,288,695,000	8,288,695,000
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	9,859,157,170	8,231,431,809
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
a -Nguyên giá	241		0	
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,720,000,000	1,720,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,411,924,755	33,006,368,809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	30,837,833,846	32,432,277,900
2. Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại	262		534,090,909	534,090,909
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	40,000,000	40,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		304,510,390,624	432,185,249,103

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		122,001,221,603	234,302,961,718
I. Nợ ngắn hạn	310		69,335,273,274	181,633,392,273
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	19,618,000,000	28,996,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	27,450,450,525	103,158,545,187
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	7,013,574,683	5,863,177,319
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	335,145,488	1,305,937,424
5. Phải trả người lao động	315	V.21	3,354,886,957	6,117,217,401
6. Chi phí phải trả	316	V.22	1,860,202,251	22,599,032,395
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	4,866,026,256	8,372,587,049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,836,987,114	5,220,895,498
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	
II. Nợ dài hạn	330		52,665,948,329	52,669,569,445
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	52,201,178,878	52,201,178,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	464,769,451	468,390,567
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		142,534,252,266	156,435,775,660
I. Vốn chủ sở hữu	410		142,534,252,266	156,435,775,660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,702,295,721	18,702,295,721
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,053,134,233	9,053,134,233
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,282,822,312	21,184,345,706
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.27	39,974,916,755	41,446,511,725
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		304,510,390,624	432,185,249,103

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Lê Thị Thu Hà

3
Trần Bình Nam

Nguyễn Quang Tiếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120,695,532,590	127,383,801,499	120,695,532,590	127,383,801,499
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120,695,532,590	127,383,801,499	120,695,532,590	127,383,801,499
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	105,035,812,299	102,622,874,969	105,035,812,299	102,622,874,969
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,659,720,291	24,760,926,530	15,659,720,291	24,760,926,530
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	232,382,493	831,510,991	232,382,493	831,510,991
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	1,890,719,684	1,855,374,384	1,890,719,684	1,855,374,384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,890,719,684	1,855,374,384	1,890,719,684	1,855,374,384
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,141,061,687	3,503,638,471	3,141,061,687	3,503,638,471
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,792,252,192	9,211,661,727	8,792,252,192	9,211,661,727
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		2,068,069,221	11,021,762,939	2,068,069,221	11,021,762,939
11- Thu nhập khác	31	VI.7	2,345	79,787,321	2,345	79,787,321
12- Chi phí khác	32	VI.8	255,551	2,070,621	255,551	2,070,621
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		(253,206)	77,716,700	(253,206)	77,716,700
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD	45		-	-	-	-
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		2,067,816,015	11,099,479,639	2,067,816,015	11,099,479,639
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	918,934,379	1,892,035,037	918,934,379	1,892,035,037
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 = 50-51-52 }	60		1,148,881,636	9,207,444,602	1,148,881,636	9,207,444,602
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(1,223,625,751)	3,149,255,875	(1,223,625,751)	3,149,255,875
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			2,372,507,387	6,058,188,727	2,372,507,387	6,058,188,727
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	297	757	297	757

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận giảm do thị trường thuê vận chuyển ngoài khó khăn, chi phí tăng cao, trong đó chủ yếu do thuê vận chuyển ngoài vì phát sinh nhiều tuyến đường vận chuyển dài hơn (so với kế hoạch), ngoài ra phát sinh thêm 1 số tuyến đường phải chạy thêm để tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, chi phí xăng dầu tăng mạnh từ năm trước đến cuối kỳ báo cáo có giảm nhưng không đáng kể.

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thu Hà


Trần Bình Nam



Nguyễn Quang Tiếp

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
		2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		2,067,816,015	11,099,479,639
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	8,149,123,769	6,856,260,517
-	Các khoản dự phòng	03		0	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		271,256,820	(219,945,560)
-	Chi phí lãi vay	06		1,890,719,684	1,855,374,384
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,378,916,288	19,591,168,980
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		238,917,817,522	22,590,403,043
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,863,943,423)	(3,740,924,144)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(218,573,326,757)	(25,633,724,022)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,874,693,079)	(2,504,957,308)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3,292,804,292)	(3,638,293,050)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(529,019,547)	(2,685,689,509)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	100,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(905,908,384)	(15,404,722,913)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,257,038,328	(11,326,738,923)
				0	-
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,807,225,361)	(1,460,539,874)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0

CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0 (3,500,000,000)	- (7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0 2,000,000,000	- 24,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87,101,933	219,945,560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,220,123,428)	15,759,405,686
			0	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	100,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,378,000,000)	(8,635,045,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,102,894,000)	(19,897,315,171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,480,894,000)	(28,432,360,171)
			0	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,443,979,100)	(23,999,693,408)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	37,851,195,075	50,030,447,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	35,407,215,975	26,030,754,434

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam



Nguyễn Quang Tiếp

Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam

Nguyễn Quang Tiếp

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn và các công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây (gọi chung là tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

4. Tên công ty con được hợp nhất :

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Số 3 Trần Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An	53%	51%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Số 6 Nguyễn Thụy, Thành phố Quả Ngải, Tỉnh Quảng Ngãi	53%	51%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	- Đường số 5, Khu công nghiệp Trà Nở, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	52%	51%

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn :

Do ảnh hưởng của biến động giá nhiên liệu và chi phí vận chuyển thuê ngoài cũng như cung đường vận chuyển tăng do Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn đưa vào hoạt động 04 nhà máy sản xuất ở phía

Bắc nên lợi nhuận Q1-2012 giảm so với cùng kỳ năm trước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán Năm** : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. **Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán** : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất** : Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất** : Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi

chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập căn cứ vào việc đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ

nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	5 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 7 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí xây dựng bãi đỗ xe

Chi phí xây dựng bãi đỗ xe tại Củ chi, TP HCM được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

Chi phí khác

Chi phí thuê đất, bảo hiểm, thuê bãi xe, thuê văn phòng... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời hạn của hợp đồng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.
- Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Trích lập các Quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau :

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,... Mức trích lập Quỹ Dự phòng tài chính là 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2012 là thứ 7 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý.

003
NG
PH
GI
IC
P.P

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
- Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính :...)

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	454,030,923	299,822,640
- Tiền gửi ngân hàng	33,453,185,052	37,551,372,435
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH dưới 3 tháng))	1,500,000,000	
Cộng	35,407,215,975	37,851,195,075
2. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại NH C.Thương CN Q.Ngãi	200,000,000	200,000,000
Cộng	200,000,000	200,000,000
3. Phải thu khách hàng		
- Phải thu các bên liên quan	17,211,476,115	155,937,592,394
- Các khách hàng khác	7,465,907,267	7,564,697,998
Cộng	24,677,383,382	163,502,290,392
4. Trả trước cho người bán		
- Trả trước cho các bên liên quan	0	
- Các khách hàng khác	31,783,444,815	12,701,085,415
Cộng	31,783,444,815	12,701,085,415
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	0	88,394,864
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	466,184,417	505,817,351
- Phải thu Hao bề V/c	103,334,417	
- Phải thu khác	9,686,185,675	12,677,852,357
Cộng	10,455,933,803	13,472,293,866
6. Hàng tồn kho		
- CP SXKD DD	2,855,935,222	
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	3,287,566,816	2,279,544,365
- Công cụ, dụng cụ	6,163,818	6,178,068
Cộng	6,149,665,856	2,285,722,433

7. Chi phí trả trước ngắn hạn :

	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí CCDC	95,771,708	107,897,690
- Chi phí mua bảo hiểm	2,201,353,192	1,582,791,390
- Chi phí NH về thuê hoạt động TSCĐ	3,536,477,375	
- Chi phí khác	1,978,747,291	2,652,523,353
Cộng	7,812,349,566	4,343,212,433

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :Thuế TNDN tạm nộp trong năm lớn hơn quyết toán năm

- Cty Mẹ	1,993,963,007	2,562,446,992
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn M.Tây	774,084,179	1,124,534,573

Thuế TNCN

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn M.Tây	30,781,601	
------------------------------------	------------	--

Thuế khác

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn M.Tây	3,000,000	
------------------------------------	-----------	--

Cộng **2,801,828,787** **3,686,981,565**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối Quý	Đầu năm
- Tạm ứng	3,106,933,497	3,515,523,868
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120,000,000	100,000,000
Cộng	3,226,933,497	3,615,523,868

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	152,543,636	440,401,400	202,099,834,329	4,665,636,226		207,358,415,591
- Mua trong năm	-	-	-	179,500,000		179,500,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,107,372,545)	-		(1,107,372,545)
- Giảm khác						0

Số dư cuối quý	152,543,636	440,401,400	200,992,461,784	4,845,136,226	-	206,430,543,046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100,517,032	99,548,501	66,080,802,939	2,242,737,187		68,523,605,659
- Khấu hao trong năm	7,697,182	18,553,899	7,767,583,414	355,289,274		8,149,123,769
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(749,013,792)	-		(749,013,792)
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	108,214,214	118,102,400	73,099,372,561	2,598,026,461	-	75,923,715,636
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	52,026,604	340,852,899	136,019,031,390	2,422,899,039	-	138,834,809,932
- Tại ngày cuối quý	44,329,422	322,299,000	127,893,089,223	2,247,109,765	-	130,506,827,410

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	655,047,388
Cộng	2,233,212,174

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Tài Sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nghệ An	3,752,805,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi	935,890,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	3,600,000,000
Cộng	8,288,695,000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chi phí xây dựng 03 văn phòng làm việc tại Nghệ an, Quảng Ngãi và Cần thơ

- Số đầu năm	8,231,431,809
- Chi phí phát sinh trong năm	1,627,725,361
- Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	0
Số cuối kỳ	9,859,157,170

Số dư cuối kỳ bao gồm :

- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Bắc	9,808,702,625
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Trung	454,545
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Tây	50,000,000

13. Đầu tư dài hạn khác :	<u>Cuối Quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	(630,000,000)	(450,000,000)
- Trích lập dự phòng bổ sung	0	(180,000,000)
Số cuối năm	(630,000,000)	(630,000,000)

15. Chi phí trả trước dài hạn :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí CCDC	809,331,391	975,405,642
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	8,402,440,513	9,311,442,096
- Chi phí trả trước DH khác	21,626,061,942	22,145,430,162
Cộng	30,837,833,846	32,432,277,900

16. Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ dài hạn tiền thuê văn phòng Sabetran Miền tây tại Cần Thơ	40,000,000	40,000,000
Cộng	40,000,000	40,000,000

17. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
*Vay dài hạn đến hạn trả :		
- Ngân hàng MHB CN SG	19,618,000,000	28,996,000,000
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG	0	
Cộng	19,618,000,000	28,996,000,000

18. Phải trả người bán	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả cho các bên liên quan	4,385,520,993	8,698,965,863
- Các nhà cung cấp khác	23,064,929,532	94,459,579,324
Cộng	27,450,450,525	103,158,545,187

19. Người mua trả tiền trước	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trả trước của các bên liên quan	7,013,574,683	5,863,177,319
- Trả trước của các nhà cung cấp khác	0	
Cộng	7,013,574,683	5,863,177,319

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	35,399,232	456,299,478
- Thuế TNDN	0	529,019,547
- Thuế thu nhập cá nhân	299,746,256	320,618,399
Cộng	335,145,488	1,305,937,424

21. Phải trả người lao động : Là số tiền lương còn phải trả CB, CNV

22. Chi phí phải trả :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	978,581,900	18,289,239,347
- Chi phí lãi vay ngân hàng	597,761,541	1,999,846,149
- Chi phí phải trả khác	283,858,810	2,309,946,899
Cộng	1,860,202,251	22,599,032,395

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	453,399,650	209,967,689
- Cổ tức phải trả	4,274,181,000	7,869,241,667
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	134,403,106	289,335,193
Cộng	4,866,026,256	8,372,587,049

24. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG	52,201,178,878	52,201,178,878
Cộng	52,201,178,878	52,201,178,878

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	468,390,567	356,649,558
- Số trích trong năm	0	185,604,021
- Số chi trong năm	(3,621,116)	(73,863,012)

Cộng

464,769,451

468,390,567

26. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối Quý

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước

20,000,000,000

20,000,000,000

- Vốn góp của các cổ đông

60,000,000,000

60,000,000,000

- Thặng dư vốn cổ phần

27,496,000,000

27,496,000,000

Cộng

107,496,000,000

107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối Quý

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

+ Vốn góp đầu năm

80,000,000,000

80,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

0

0

+ Vốn góp cuối năm

Cộng

80,000,000,000

80,000,000,000

- Cổ tức Cty Mẹ đã chi trả trong năm như sau :

+ Cổ tức năm trước

12,102,894,000

14,467,505,333

+ Cổ tức năm nay

11,696,322,450

Cộng

12,102,894,000

26,163,827,783

d. Cổ phiếu :

Cuối Quý

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8,000,000

8,000,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

8,000,000

8,000,000

+ Cổ phiếu phổ thông

8,000,000

8,000,000

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

0

0

+ Cổ phiếu phổ thông

0

0

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

0

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8,000,000

8,000,000

+ Cổ phiếu phổ thông

8,000,000

8,000,000

+ Cổ phiếu ưu đãi

0

0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000

10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

Cuối Quý

Đầu năm

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.

- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

+ Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư	37,390,000,000	37,390,000,000
- Lợi nhuận của CĐTS ở các công ty con	(267,451,960)	1,204,143,010
- Các quỹ của CĐTS	2,852,368,715	2,852,368,715
Cộng	39,974,916,755	41,446,511,725

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT

Năm 2010 Cty hợp nhất vào tháng 12/2010 nên ở cột năm trước không có số liệu so sánh

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	853,865,846	1,631,067,340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	119,841,666,744	125,752,734,159
Cộng	120,695,532,590	127,383,801,499

*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02) 0 0

*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	853,865,846	1,631,067,340
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	119,841,666,744	125,752,734,159
Cộng	120,695,532,590	127,383,801,499

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	837,127,722	1,540,434,170
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104,198,684,577	101,082,440,799
Cộng	105,035,812,299	102,622,874,969

3. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi		232,382,493	681,615,918
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	149,895,073
Cộng		232,382,493	831,510,991
4. Chi phí tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		1,890,719,684	1,855,374,384
Cộng		1,890,719,684	1,855,374,384
5. Chi phí bán hàng		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		2,871,004,189	3,108,569,733
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		76,788,202	82,738,064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		28,962,020	29,803,950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		101,108,132	194,874,916
- Chi phí bằng tiền khác		63,199,144	87,651,808
Cộng		3,141,061,687	3,503,638,471
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		5,721,437,754	5,749,353,686
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		248,664,253	475,970,505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		372,508,233	329,881,168
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí		12,220,000	62,300,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,926,267,544	2,033,957,857
- Chi phí bằng tiền khác		511,154,408	560,198,511
Cộng		8,792,252,192	9,211,661,727
7. Thu nhập khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập bán phế liệu		0	47,244,339
- Thu nhập khác		2,345	32,542,982
Cộng		2,345	79,787,321
8. Chi phí khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-Phạt chậm nộp thuế		0	570,621
- Chi phí khác		255,551	1,500,000
Cộng		255,551	2,070,621

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tại Công ty Mẹ	568,483,985	563,431,080
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc		564,229,978
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung		382,088,392
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	350,450,394	382,285,587
Cộng	918,934,379	1,892,035,037

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,372,507,387	6,058,188,727
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,372,507,387	6,058,188,727
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297	757

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	22,518,205,661	21,980,409,199
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	16,934,302,965	16,142,529,509
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,974,695,987	6,856,260,517
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	12,220,000	62,300,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,377,813,634	111,983,006,794
- Chi phí bằng tiền khác	723,159,457	743,624,592
Cộng	159,540,397,704	157,768,130,611

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển tại Việt Nam.

2. Thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng, kho, đất, xe dưới hình thức thuê hoạt động gồm :

- Đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m² được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 01 tháng 8 năm 2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- Khu nhà, đất tại 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 2.300m² được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 05 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 1 năm 2010 đến ngày 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.
- Văn phòng làm việc trên lô đất số A1-26 ,đường Hai Bà Trưng, Phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi với diện tích 100m² sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 01 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 đến ngày 01 tháng 12 năm 2012.
- Văn phòng làm việc số 24-26 đường B25 KDC91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 450 m² được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 02 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 đến ngày 01 tháng 9 năm 2013. 20.000.000 đồng/tháng và năm thứ hai sẽ tăng 10% so với năm đầu.
- Kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, diện tích 4.833m² thời gian thuê 1/1/2012 đến 31/12/2014 và Thôn Ngọc Thạch, Xã Phước An, Tuy Phước, Bình Định với diện tích 600m² với thời gian thuê 17/8/2011 đến 17/8/2012. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- 04 Xe con phục vụ công tác thời gian thuê như sau
 - 08/11/10 -> 08/11/12
 - 1/7/2011->30/06/2012
 - 15/1/2012->15/1/2014
 - 1/4/2010->1/4/2013

- Tại ngày kết thúc quý, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	5,712,001,956	4,134,788,200
Trên 1 năm đến 5 năm	10,141,686,983	9,578,760,000
Trên 5 năm	16,000,000,000	16,300,000,000
Cộng	31,853,688,939	30,013,548,200

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

Giá trị hợp lý

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,407,215,975	37,851,195,075	35,407,215,975	37,851,195,075
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
Phải thu khách hàng	24,677,383,382	163,502,290,392	24,677,383,382	163,502,290,392
Cho vay	7,952,224,041	10,953,799,853	7,952,224,041	10,953,799,853
Các khoản phải thu khác	2,638,732,399	2,565,121,786	2,638,732,399	2,565,121,786
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000
Cộng	72,595,555,797	216,792,407,106	72,595,555,797	216,792,407,106
<u>Nợ phải trả tài chính</u>				
Phải trả người bán	27,450,450,525	103,158,545,187	27,450,450,525	103,158,545,187
Vay và nợ	71,819,178,878	81,197,178,878	71,819,178,878	81,197,178,878
Các khoản phải trả khác	10,301,749,161	37,347,259,723	10,301,749,161	37,347,259,723
Cộng	109,571,378,564	221,702,983,788	109,571,378,564	221,702,983,788

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
 - Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bina Sài Gòn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng

tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

- Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng

Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp cuối quý là 95.140.469.182 VND; số đầu năm là 103.389.606.199VND (trong đó tiền gửi ngân hàng là 200.000.000VND). Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
- Tập đoàn có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau và các công ty liên quan nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ

phải trả tài chính có các thời điểm đảo hạn lệch nhau.

- Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	27,450,450,525		27,450,450,525
Vay và nợ	25,818,276,049	61,439,480,323	87,257,756,372
Các khoản phải trả khác	9,836,979,710	464,769,451	10,301,749,161
Cộng	63,105,706,284	61,904,249,774	125,009,956,058
Số đầu năm			
Phải trả người bán	103,158,545,187	0	103,158,545,187
Vay và nợ	36,530,891,883	62,871,578,911	99,402,470,795
Các khoản phải trả khác	36,878,869,156	468,390,567	37,347,259,723
Cộng	176,568,306,226	63,339,969,478	239,908,275,705

- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

8. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.
- Rủi ro thị trường chủ yếu đối với hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nhiên liệu.
- Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro về lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất theo thị trường.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bía Sài Gòn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.
- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VNI tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 925.661.339 VND (năm trước giảm/tăng 994.331.339 VND) do sự tăng/giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất quý này giảm so với năm trước do Tập đoàn đã thanh toán được một phần nợ vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

- Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bía Sài Gòn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bía Sài Gòn Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

9. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	872,500,000	1,366,097,000
- Thu nhập BGD	2,764,468,995	4,494,867,407
Cộng	3,636,968,995	5,860,964,407

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Bía rượu Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại

Mối quan hệ

- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Mua thùng giấy	173,987,000	14,991,650
Thuế VAT	17,398,700	1,499,165
Vận chuyển bia, vật tư	56,380,529	13,068,175
Thuế VAT	5,638,053	1,306,818
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia, vật tư		721,186,281
Thuế VAT		72,118,628
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Vận chuyển vật tư	302,096,721	
Thuế VAT	30,209,672	
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	4,789,039,530	8,224,168,100
Thuế VAT	478,903,953	822,416,810
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	12,046,401,010	9,340,372,720
Thuế VAT	1,204,640,101	934,037,274
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	14,712,937,800	13,919,186,600
Thuế VAT	1,471,293,780	1,391,918,660
- Công ty CPTM SABECO Bắc Trung Bộ & Các chi nhánh		
Mua bia	48,384,000	
Thuế VAT	4,838,400	

- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	16,570,526,380	15,406,376,480
Thuế VAT	1,657,052,638	1,540,637,648
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	15,093,737,250	11,856,460,200
Thuế VAT	1,509,373,725	1,185,646,020
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	11,212,180,440	10,564,431,900
Thuế VAT	1,121,218,044	1,056,443,190
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Vận chuyển bia	42,041,188,700	39,035,937,180
Thuế VAT	4,204,118,870	3,903,593,718
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Doanh thu thuê kho bãi		
Mua thùng giấy		159,650,000
Thuế VAT		15,965,000
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Vận chuyển thùng giấy 333	225,278,800	
Thuế VAT	22,527,880	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Vận chuyển vật tư	14,191,714	
Thuế VAT	1,419,171	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Vận chuyển vật tư	387,964,308	
Thuế VAT	38,796,431	

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Vận chuyển vật tư	26,460,170	
Thuế VAT	2,646,018	

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	1,591,974,037	10,770,706,288
Thuế VAT	159,197,403	1,077,070,629
Bán thùng giấy 333		3,641,089
Thuế VAT		364,109

- Cty CP VT GN & TM Quang Châu

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	5,351,455,581	14,586,829,769
Thuế VAT	535,145,559	1,458,682,978
Bán thùng giấy 333		18,011,625
Thuế VAT		1,801,163

- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	4,022,218,062	3,405,387,206
Thuế VAT	402,221,806	340,538,721
Chi phí thuê kho ở Thới An		172,260,000
Thuế VAT		17,226,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	81,129,593	85,692,479
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phải thu bán thùng giấy	2,388,100	2,388,100
Ứng trước chi phí vận chuyển		
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Bắc		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	434,470,328	122,661,200

- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	1,918,696,164	1,098,001,234
- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	2,797,416,600	2,797,416,600
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		3,831,948,670
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		19,535,552,352
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		3,414,614,613
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	11,461,732,942	27,365,558,841
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		19,941,100,883
- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		21,082,419,649
- Cty CP Bia SG M.Tây - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Phải thu cước vận chuyển	231,255,632	411,421,899
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Phải thu cước vận chuyển		47,900,939,966
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển		9,763,974

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn			
Phải thu tiền thuê kho bãi		3,456,426,040	3,456,426,040
- Công ty CP Rượu Bình Tây			
Phải thu cước vận chuyển			22,000,000
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên			
Phải thu bán Pallet gỗ		80,850,000	80,850,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội			
Phải thu cước vận chuyển		335,374,168	319,763,283
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ			
Phải thu cước vận chuyển			13,152,259
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý			
Phải thu cước vận chuyển			13,574,683
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu			
Phải thu cước vận chuyển			2,051,846,594
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển		3,893,840	463,642,491
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam			
Phải thu cước vận chuyển		966,484,120	1,509,380,227
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam			
Phải thu cước vận chuyển		247,806,680	176,494,257
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi			
Phải thu cước vận chuyển		344,135,000	4,129,421,174
Cộng nợ phải thu		22,362,059,207	159,836,031,468

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- <i>Cty CP Vận tải và Thương Mại</i> Phí vận chuyển	1,116,171,440	1,852,109,050
- <i>Cty CP VT GN&TM Quang Châu</i> Phí vận chuyển	1,996,307,185	5,158,391,115
- <i>Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc</i> Phí vận chuyển	13,014,500,515	26,527,986,178
- <i>Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung</i> Phí vận chuyển	16,600,000,000	46,040,787,738
- <i>Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây</i> Phí vận chuyển	15,461,555,319	28,541,176,980
- <i>Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9</i> Phí vận chuyển	774,439,868	1,189,863,198
- <i>Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn</i> Mua thùng giấy 333	498,602,500	498,602,500
- <i>Công ty CP Bia rượu Sài Gòn- Đồng Xuân</i> Khách hàng ứng trước	13,574,683	13,574,683
- <i>Công ty TNHH MTV Sabeco</i> Khách hàng ứng trước	7,000,000,000	5,849,602,636
Cộng nợ phải trả	56,475,151,510	115,672,094,078

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Bình Nam

Ngày 10 tháng 05 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	0	(2,461,880,524)	(2,461,880,524)
Phần lợi nhuận của Công ty mẹ tại các Công ty con	0	0	0	0	0	0
Trích lập các quỹ ở Công ty con	0	0	408,087,148	204,043,574	(612,130,722)	0
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khen	0	0	0	0	(1,458,313,435)	(1,458,313,435)
Chia cổ tức trong năm nay	0	0	0	0	(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc,	0	0	0	0	(7,582,065,472)	(7,582,065,472)
Khác	0	0	(499,362,128)	(249,681,063)	(4,763,160,040)	(5,512,203,231)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	18,702,295,721	9,053,134,233	21,184,345,706	156,435,775,660
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,702,295,721	9,053,134,233	21,184,345,706	156,435,775,660
Lợi nhuận trong quý này	-	-	-	-	2,372,507,387	2,372,507,387
Trích lập các quỹ ở Cty con	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khen	-	-	-	-	-	-
thưởng ở các công ty con	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(274,030,781)	(274,030,781)
Số dư cuối Quý	80,000,000,000	27,496,000,000	18,702,295,721	9,053,134,233	7,282,822,312	142,534,252,266

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Ngày 10 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Tiếp